



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 207 / - DEIDCO

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
2. Mã chứng khoán : DAD
3. Địa chỉ trụ sở : 145 Lê Lợi - Phường Hải Châu 1 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
4. Điện thoại : 0236 3889950 Fax : 0236 3889957
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Hà Khiêm

6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty CPĐT&PT GD Đà Nẵng được lập ngày 15 tháng 07 năm 2020. Bao gồm : BCKKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình :

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 Năm 2019	:	12.197.663.462 đồng
Lợi nhuận sau thuế Quý 2 Năm 2020	:	8.627.652.981 đồng
Giảm lợi nhuận	:	3.570.010.481 đồng

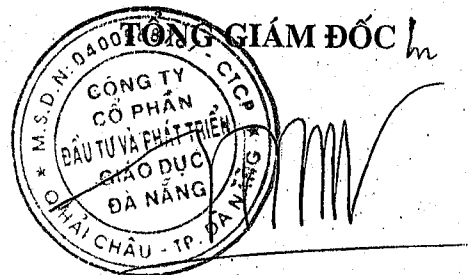
Nguyên nhân số tiền lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm ngoái là do doanh thu bán hàng năm nay giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.iseebooks.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



NGUYỄN QUANG DŨNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 02 NĂM 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 02 năm tài chính 2020
 Mẫu số Q-01d

Đơn vị : đồng VN

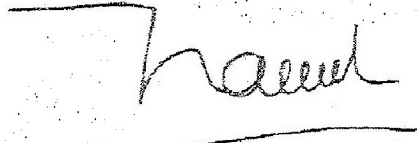
Chi tiết	Mã chi tiết	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TAI SẢN				
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		122.213.571.704	79.844.622.781
1. Tiền	110	5	2.145.605.633	3.478.570.034
2. Các khoản tương đương tiền	111		2.145.605.633	1.478.570.034
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	112		0	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	120	6	6.375.567.100	26.913.100.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	121		4.237.145.000	4.237.145.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		-611.225.000	-224.045.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	123		2.749.647.100	22.900.000.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		75.195.862.144	6.893.143.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		75.117.517.058	6.212.738.081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132	7	835.528.558	776.992.926
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		0	0
6. Phải thu về nợ vay ngắn hạn	135		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		1.038.893.939	1.355.090.117
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-1.809.499.087	-1.465.099.143
IV. Hàng tồn kho	139		13.421.676	13.421.676
1. Hàng tồn kho	140		34.860.518.566	38.908.033.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141	8	46.326.672.501	43.755.743.489
V. Tài sản ngắn hạn khác	149		-11.466.153.935	-4.847.710.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		3.636.018.261	3.651.776.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151	9	3.630.216.498	3.651.776.079
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		5.801.763	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	155		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	200	10	28.875.419.253	31.992.485.392
2. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		0	0
3. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Truy cập	Số quốc kỳ	Số doanh nghiệp
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		19.462.849.257	19.509.109.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.471.180.257	11.494.442.257
- Nguyên giá	222		19.282.270.076	18.731.470.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7.811.089.819	-7.237.027.819
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.991.669.000	8.014.667.000
- Nguyên giá	228		8.114.999.000	8.114.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-123.330.000	-100.332.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng kinh doanh dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	8.883.163.787	11.970.113.787
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.449.500.000	5.449.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.350.000.000	13.227.750.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-916.336.213	-6.707.136.213
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		529.406.209	513.262.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		484.427.383	513.262.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	0	0
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		44.978.826	0
TỔNG TÀI SẢN	270		151.088.990.957	111.837.108.173
NGUỒN VỐN	0		0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.332.112.114	28.358.664.754
I. Nợ ngắn hạn	310		67.332.112.114	28.358.664.754
1. Phải trả người bán	311		32.824.763.442	9.232.880.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.162.718.402	1.137.092.686
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	17	2.147.485.588	704.381.837

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số người ký	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		4.995.442.826	1.385.136.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.841.739.676	4.846.935.104
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.450.400	26.450.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	55.878.618	13.990.978
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.315.337.734	10.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.962.295.428	1.011.797.137
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
III. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.756.878.843	83.478.443.419
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	83.756.878.843	83.478.443.419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2.907.360.967	-2.907.360.967
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.548.606.711	7.113.856.062
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.115.633.099	29.271.948.324


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.882.227.753	18.848.013.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.233.405.346	10.423.934.833
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	440		151.088.990.957	111.837.108.173

Lập bảng

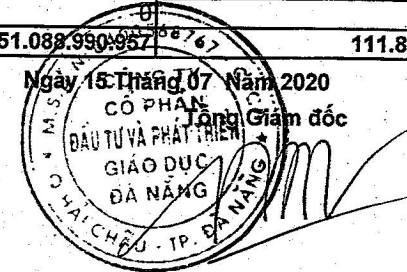


Nguyễn Hà Khiêm

Kế toán trưởng



Lê Ngọc



Nguyễn Quang Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm tài chính 2020

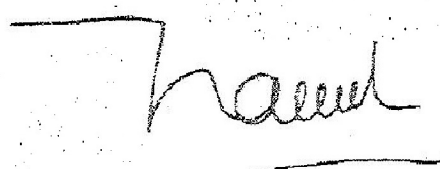
Mẫu số Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 02 NĂM 2020

Đơn vị : đồng VN

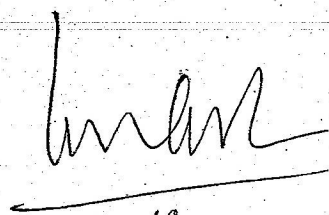
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84.670.936.780	100.781.032.362	98.569.537.924	129.066.147.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.429.250	709.708.483	115.675.503	995.810.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		84.647.507.530	100.071.323.879	98.453.862.421	128.070.336.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60.151.587.369	66.901.832.155	69.092.908.924	88.195.242.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.495.920.161	33.169.491.724	29.360.953.497	39.875.094.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	94.741.339	196.840.451	1.190.051.983	613.903.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.525.567.273	1.784.955.743	1.623.165.840	1.940.062.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		298.843.861	328.582.718	396.442.428	483.689.500
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		7.583.420.605	8.876.502.207	10.387.615.668	11.394.072.478
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.183.578.510	7.501.587.411	7.462.766.469	10.371.991.476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)}	30		10.298.095.112	15.203.286.814	11.077.457.503	16.782.871.526
12. Thu nhập khác	31		486.471.115	139	486.472.615	1.554
13. Chi phí khác	32		0	125	0	20.905
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		486.471.115	14	486.472.615	-19.351
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.784.566.227	15.203.286.828	11.563.930.118	16.782.852.175
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.156.913.246	3.005.623.366	2.134.746.406	3.253.636.435
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.627.652.981	12.197.663.462	9.429.183.712	13.529.215.740
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.481	2.173	1.560	2.356
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.481	2.173	1.560	2.356

Lập bảng

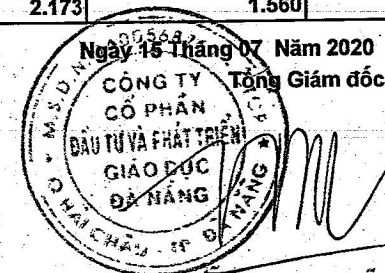


Nguyễn Hà Khiêm

Kế Toán Trưởng



Lê Ngọc



NGUYỄN QUANG DŨNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 02363 889950 Fax : 02363 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm tài chính 2020

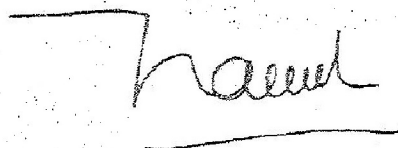
Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 02 NĂM 2020

Đơn vị: đồng VN

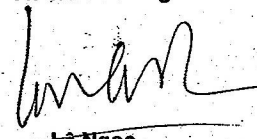
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm này)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.956.641.034	76.760.587.602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-42.070.466.702	-54.503.158.864
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.337.260.550	-4.098.049.475
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-404.993.864	-483.689.500
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-310.528.416	-66.795.594
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.836.095.448	1.500.485.369
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5.989.953.262	-14.664.855.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		679.533.688	4.444.524.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-128.468.636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-11.700.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-2.600.456.367	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.261.420.544	682.635.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.339.035.823	-11.145.833.630
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.986.165.248	45.603.725.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-26.670.827.514	-45.603.725.881
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6.988.800.000	-6.988.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-673.462.266	-6.988.800.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-1.332.964.401	-13.690.109.318
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.478.570.034	17.397.293.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.145.605.633	3.707.184.396

Lập bảng

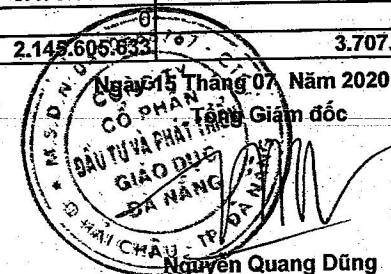


Nguyễn Hà Khiêm

Kế toán trưởng



Lê Ngọc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng
- Công ty CP Sách TBTH Bình Định

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6– 25
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
TSCĐ vô hình khác: Website	5

4.6 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Website	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc năm tài chính mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;
- ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	44.085.000	45.910.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.101.520.633	1.432.660.034
Cộng	2.145.605.633	1.478.570.034
Các khoản tương đương tiền		

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng:		
Ngân Hàng Liên danh Việt Nga Đà Nẵng	0	2.000.000.000
Cộng	0	2.000.000.000

6. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP Sách TBTH TP.HCM (STC)	408.545.000	180.000.000	228.545.000	408.545.000	184.500.000	224.045.000
Cty CP SGD tại TP Đà Nẵng (DAE)	3.828.600.000	3.445.920.000	382.680.000	3.828.600.000	4.068.100.000	-
Cộng	4.237.145.000	3.625.920.000	611.225.000	4.237.145.000	4.252.600.000	224.045.000

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng:		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	749.647.100	20.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.749.647.100	22.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ vốn	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		5.449.500.000	-	5.449.500.000	5.449.500.000	-	5.449.500.000
- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng	20%	2.530.000.000	-	2.530.000.000	2.530.000.000	-	2.530.000.000
- Công ty CP Sách & TB Bình Định (BDB)	25,92%	2.919.500.000	-	2.919.500.000	2.919.500.000	-	2.919.500.000
Đầu tư vào đơn vị khác		4.350.000.000	(916.336.213)	3.433.663.787	13.227.750.000	(6.707.136.213)	6.365.175.740
- Công ty CP D. Vụ Xuất bản GD Đà Nẵng	8,76%	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
- Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam (SMN)	2,27%	1.000.000.000	(190.000.000)	810.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục (EFI)	-	-	-	-	8.877.750.000	(5.980.800.000)	2.896.950.000
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị GD VN	2,76%	3.000.000.000	(726.336.213)	2.118.225.740	3.000.000.000	(726.336.213)	2.118.225.740
Cộng		9.799.500.000	(916.336.213)	8.883.163.787	18.677.250.000	(6.707.136.213)	11.970.113.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Sách - Thiết Bị Quảng Ngãi	11.187.921.255	1.162.343.275
Công ty CP Sách và TBGD Quảng Bình	18.746.314.158	277.750.209
Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam	9.947.653.160	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	4.676.927.634	9.444.788
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Gia Lai	6.890.660.038	174.217.670
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	8.332.823.320	0
Các đối tượng khác	15.335.217.493	4.588.982.139
Cộng	75.117.517.058	6.212.738.081

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Sách và TBTH TP. HCM	0	11.180.000
Công ty CP SGD tại TP. Hồ Chí Minh	16.560.680	16.235.160
Công ty CP Sách TBTH Quảng Trị	4.676.927.634	9.444.788
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	160.900.469	0
Cộng	4.854.388.783	36.859.948

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CPSX & TM Kim Anh Thuận	44.576.753	50.032.756
Công ty CP HTINVEST- Chi nhánh Đà Nẵng	170.934.963	-
Các đối tượng khác	620.016.842	726.960.170
Tổng cộng	835.528.558	776.992.926

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	859.292.339		774.191.488	
Phải thu khác	179.601.600		580.898.629	
Cộng	1.038.893.939	-	1.355.090.117	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Trên 3 năm	628.158.265	624.238.265
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	889.500.677	423.306.578
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	51.728.865	400.555.025
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	240.111.280	16.999.275
Cộng	1.809.499.087	1.465.099.143

11. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.055.821.179	-	2.137.963.071	-
Chi phí SXKD dở dang	6.101.870.269	-	24.150.363.204	-
Thành phẩm	37.134.301.052	11.466.153.935	17.467.417.214	4.847.710.478
Hàng mua đang đi đường	34.680.001			
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	46.326.672.501	11.466.153.935	43.755.743.489	4.847.710.478

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2020.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ cho hàng tồn kho	3.618.171.044	3.651.776.079
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.045.454	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	3.630.216.498	3.651.776.079

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Hòa Cầm (*)	484.427.383	513.262.348
Cộng	484.427.383	513.262.348

(*) Công ty đã mua lại quyền thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/09/2009. Theo đó, thời hạn thuê đất sẽ kết thúc vào ngày 22/05/2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	P. tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ QL VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	14.823.396.303	3.277.809.091	630.264.682	18.731.470.076
Tăng trong kỳ	-	550.800.000	-	550.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.823.396.303	3.828.609.091	630.264.682	19.282.270.076
Khấu hao				
Số đầu kỳ	5.557.865.146	1.352.290.491	326.872.182	7.237.027.819
Khấu hao trong kỳ	330.312.000	184.776.000	58.974.000	574.062.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.888.177.146	1.537.066.491	385.846.182	7.811.089.819
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	9.265.531.157	1.952.722.000	303.392.500	11.494.442.257
Số cuối kỳ	8.935.219.157	2.291.542.600	244.418.500	11.471.180.257

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 1.461.283.182 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	315.000.000	8.114.999.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.799.999.000	315.000.000	8.114.999.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	100.332.000	100.332.000
Khấu hao trong kỳ	-	22.998.000	22.998.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	123.330.000	123.330.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	214.668.000	8.014.667.000
Số cuối kỳ	7.799.999.000	191.670.000	7.991.669.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá 7.799.999.000 đồng tại 145-147 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng hiện sử dụng làm trụ sở Công ty.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2020.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần Giấy Phùng Vĩnh Hưng	5.040.481.134	3.161.424.740
Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát	212.000.000	-
Công ty CP Công nghệ giáo dục AES	569.220.000	-
Công ty TNHH MTV in Nhân Dân Bình Định	1.327.548.090	277.829.236
CN Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ In Đà Nẵng - Xí nghiệp in tổng hợp	1.034.986.719	-
Các đối tượng khác	24.640.527.499	5.793.626.510
Cộng	32.824.763.442	9.232.880.486

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
Nhà xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	9.729.863.302	-
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	3.944.079.188	214.763.219
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội	1.047.185.750	1.318.081.345
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Đà Nẵng	116.798.900	266.798.900
Công ty CP Bản đồ và tranh ảnh Giáo dục	38.771.200	38.771.200
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	531.982.856	277.490.120
Cộng	15.408.681.196	2.115.904.784

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP In – PHS & TBTH Quảng Nam	-	300.009.868
Công ty TNHH MTV Ki Do	-	139.867.650
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE	316.800.000	316.800.000
Các đối tượng khác	845.918.402	380.415.168
Cộng	1.162.718.402	1.137.092.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.796.762	68.980.346	20.226.232	-	52.550.876
Thuế TNDN		270.716.722	2.134.746.406	310.528.416	-	2.094.934.712
Thuế TNCN		429.868.353	255.718.200	691.388.316	5.801.763	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	704.381.837	2.459.444.952	1.022.142.964	5.801.763	2.147.485.588

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phí tổ chức bản thảo, phí bản quyền	7.841.739.676	4.846.935.104
Cộng	7.841.739.676	4.846.935.104

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	32.815.505	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.000	320.000
Phải trả khác	22.743.113	13.670.978
Cộng	55.878.618	13.990.978

20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		15.315.337.734	4.000.000.000	11.315.337.734
Ngân hàng Ngoại thương Tp. Đà Nẵng	10.000.000.000	17.670.827.514	22.670.827.514	5.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	32.986.165.248	26.670.827.514	16.315.337.734

21. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	50.000.000.000	(2.907.360.967)	6.445.655.111	26.090.417.960
Tăng trong kỳ	-	-	676.460.787	13.529.215.740
Giảm trong kỳ	-	-	-	9.644.899.970
Số dư tại 30/06/2019	50.000.000.000	(2.907.360.967)	7.122.115.898	29.974.733.730
Số dư tại 01/01/2020	50.000.000.000	(2.907.360.967)	7.113.856.062	29.271.948.324
Tăng trong kỳ	-	-	434.750.649	9.429.183.712
Giảm trong kỳ	-	-	-	9.585.498.937
Số dư tại 30/06/2020	50.000.000.000	(2.907.360.967)	7.548.606.711	29.115.633.099

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của Cty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	340.800	340.800
- Cổ phiếu phổ thông	340.800	340.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu phổ thông	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2020	30/06/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.271.948.324	26.090.417.960
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	9.429.183.712	13.529.215.740
Phân phối lợi nhuận	9.585.498.937	9.644.899.970
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.389.720.571	7.242.404.469
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	400.920.571	253.604.469
- Chia cổ tức cho các cổ đông	6.988.800.000	6.988.800.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	2.195.778.366	2.402.495.501
- Trích quỹ đầu tư phát triển	434.750.649	676.460.787
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%)	1.326.277.068	1.325.419.404
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (5%)	434.750.649	400.615.310
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	29.115.633.099	29.974.733.730

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tổng doanh thu	84.670.936.780	100.781.032.362
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, bổ trợ	72.735.512.718	81.097.572.107
+ Doanh thu bán sách tham khảo	10.509.234.792	18.684.032.033
+ Doanh thu khác	1.426.189.270	999.428.222
Cộng	84.670.936.780	100.781.032.362

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Hàng bán bị trả lại	23.429.250	709.708.483
Cộng	23.429.250	709.708.483

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn sách giáo khoa	50.809.228.781	52.522.783.643
Giá vốn sách tham khảo	8.224.039.078	13.970.654.301
Giá vốn hoạt động khác	1.118.319.510	408.394.211
Cộng	60.151.587.369	66.901.832.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền gửi, lãi cổ phiếu	94.741.339	21.670.451
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	175.170.000
Cộng	94.741.339	196.840.451

26. Chi phí tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí lãi vay	298.843.861	328.582.718
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	633.133.275	334.923.025
Chi phí tài chính khác	16.410.137	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	577.180.000	1.121.450.000
Cộng	1.525.567.273	1.784.955.743

27. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	374.069.645	502.586.245
Các khoản khác	7.209.350.960	8.373.915.962
- Chi phí khấu hao	118.779.000	107.280.000
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	731.399.304	684.461.205
- Chi phí thuê kho Hòa Cầm	11.533.986	115.836.429
- Chi phí khác	6.347.638.670	7.466.338.328
Cộng	7.583.420.605	8.876.502.207

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí điện, nước, vệ sinh	66.844.199	75.748.289
Các khoản khác	5.116.734.311	7.425.839.122
- Chi phí khấu hao	180.516.000	116.741.000
- Giao dịch, hội nghị	583.990.252	1.238.037.437
- Chi phí sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	38.873.546	100.385.000
- Chi phí khác	4.936.218.311	5.970.675.685
Cộng	5.183.578.510	7.501.587.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Sách giáo khoa mẫu	486.421.537	-
Xử lý chênh lệch tiền lẻ	49.578	139
Cộng	486.471.115	139

30. Chi phí khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Xử lý chênh lệch công nợ	-	125
Cộng	-	125

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.784.566.227	15.203.286.828
Tổng các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	(175.170.000)
<i>Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	-	(175.170.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	10.784.566.227	15.028.116.828
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.156.913.246	3.005.623.366

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.156.913.246	3.005.623.366
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước và chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.627.652.981	12.197.663.462
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.725.530.598)	(2.073.602.790)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích Quỹ KTPL, Quỹ ĐTPT)	1.725.530.598	2.073.602.790
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.902.122.383	10.124.060.672
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.481	2.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.336.474.438	13.589.312.328
Chi phí nhân công	7.403.556.803	9.508.840.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	597.060.000	445.827.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.063.138.909	21.110.587.997
Chi phí khác bằng tiền	1.867.950.167	4.266.142.477
Cộng	28.268.180.317	48.920.711.286

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là in và phát hành sách và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

a. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá nguyên vật liệu, chi phí công in và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in

Chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là giấy cuộn, giấy bìa) và chi phí công in là 2 khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá của nguyên vật liệu cũng như dịch vụ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến giá thành của thành phẩm. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu cũng như chi phí công in và đề xuất với Ban Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Đối với kinh doanh sách hỗ trợ thì địa bàn và các chính sách bán hàng được thực hiện theo Quyết định của Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Theo đó, khách hàng đối với mặt hàng này được phân làm 2 loại: đối tác chiến lược (11 Công ty hoạt động trên 8 tỉnh Miền Trung và Tây nguyên) và đối tác phát hành (2 Công ty).

Đối với kinh doanh sách tham khảo và các mặt hàng khác, việc kinh doanh được thực hiện theo chính sách bán hàng của Công ty. Theo đó, mỗi khách hàng mới phải được thẩm định kỹ về khả năng phát hành cũng như tài chính để Công ty có phương thức bán hàng riêng cho từng loại khách hàng. Hiện nay, khách hàng của Công ty được chia làm 4 loại: kim cương, vàng, bạc, đồng và mỗi loại khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập hạn mức công nợ và mức chiết khấu cụ thể.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Đà Nẵng; Ngân hàng Công thương Thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng)... Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 6. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã được trích lập dự phòng vào ngày 30/06/2020.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.824.763.442	-	32.824.763.442
Chi phí phải trả	7.841.739.676	-	7.841.739.676
Vay và nợ thuê tài chính	16.315.337.734	-	16.315.337.734
Phải trả khác	82.329.018	-	82.329.018
Cộng	57.064.169.870	-	57.064.169.870

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.232.880.486	-	9.232.880.486
Chi phí phải trả	4.846.935.104	-	4.846.935.104
Vay và nợ thuê tài chính	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải trả khác	40.441.378	-	40.441.378
Cộng	24.120.256.968	-	24.120.256.968

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	4.895.252.733	-	4.895.252.733
Đầu tư tài chính	4.237.145.000	4.350.000.000	8.587.145.000
- <i>Vốn niêm yết</i>	4.237.145.000	1.000.000.000	5.237.145.000
- <i>Vốn chưa niêm yết</i>	-	3.350.000.000	3.350.000.000
Phải thu khách hàng	75.117.517.058	-	75.117.517.058
Phải thu khác	1.038.893.939	-	1.038.893.939
Cộng	85.288.808.730	4.350.000.000	89.638.808.730

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	26.378.570.034	-	26.378.570.034
Đầu tư tài chính	4.237.145.000	13.227.750.000	17.464.895.000
- <i>Vốn niêm yết</i>	4.237.145.000	9.877.750.000	14.114.895.000
- <i>Vốn chưa niêm yết</i>	-	3.350.000.000	3.350.000.000
Phải thu khách hàng	6.212.738.081	-	6.212.738.081
Phải thu khác	1.355.090.117	-	1.355.090.117
Cộng	38.183.543.232	13.227.750.000	51.411.293.232

36. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bán hàng	Mối quan hệ	30/06/2020	30/06/2019
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung cty đầu tư	16.560.680	3.840.560
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Cty nhận đầu tư	2.358.465.289	5.469.979.601
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung cty đầu tư	160.900.469	244.650.260
Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung cty đầu tư	235.233.750	845.419.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	Chung cty đầu tư	4.676.927.634	1.385.002.410

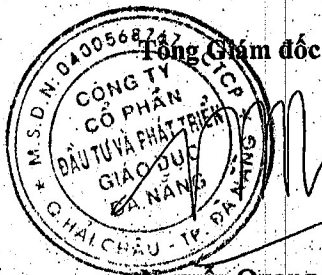
Mua hàng	Mối quan hệ	30/06/2020	30/06/2019
Công ty cổ phần Học liệu	Chung cty đầu tư	227.000.000	132.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung cty đầu tư	5.264.957.578	5.576.453.982
Công ty CP HTINVEST – Chi nhánh Đà Nẵng	Chung cty đầu tư	-	-
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung cty đầu tư	1.047.185.750	1.702.704.924
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Cty đầu tư	9.729.863.302	3.741.354.110
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung cty đầu tư	3.944.079.188	2.866.269.200
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung cty đầu tư	531.982.856	684.368.328

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lương, thưởng, phụ cấp của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, BKS	351.032.970	446.814.212

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo tài chính của quý 2 năm 2019.



Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Ngọc

Người lập biểu

Nguyễn Hà Khiêm